

Phụ lục III

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính giá: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại TN	Loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
1	2	3	4	5
III	Sản phẩm của rừng tự nhiên			
III1	Gỗ nhóm I			
III101	Cắm lai			
III10101	D < 25 cm	m ³	14.500	
III10102	25 cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000	
III10103	D ≥ 50cm	m ³	36.000	
III102	Cắm liên (cà gân)	m ³	7.300	
III103	Dáng hương (Giáng hương)	m ³	26.000	
III104	Du sam	m ³	24.000	
III105	Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)			
III10501	D < 25 cm	m ³	6.500	
III10502	25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000	
III10503	D ≥ 50cm	m ³	35.000	
III106	Gụ			
III10601	D < 25 cm	m ³	6.000	
III10602	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	12.000	
III10603	D ≥ 50 cm	m ³	16.000	
III107	Gụ mật (Gỗ mật)			
III10701	D < 25 cm	m ³	4.000	
III10702	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	8.500	
III10703	D ≥ 50 cm	m ³	15.000	
III108	Hoàng đàn	m ³	40.000	
III110	Huỳnh đường	m ³	8.400	
III111	Hương			
III11101	D < 25 cm	m ³	7.500	
III11102	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	18.700	
III11103	D ≥ 50 cm	m ³	22.800	
III112	Hương tía	m ³	16.800	
III113	Lát	m ³	11.400	

III114	Mun	m ³	17.000	
III115	Muồng đen	m ³	6.600	
III117	Sơn huyết	m ³	10.000	
III118	Trai	m ³	11.000	
III119	Trắc			
III11901	D<25 cm	m ³	7.500	
III11902	25cm ≤ D < 35 cm	m ³	14.500	
III11903	35cm ≤ D < 50 cm	m ³	28.000	
III11904	50cm ≤ D < 65 cm	m ³	73.900	
III11905	D ≥ 65 cm	m ³	180.000	
III120	Các loại khác			
	D < 25 cm	m ³	6.000	
	25cm ≤ D < 35 cm	m ³	8.400	
	35cm ≤ D < 50 cm	m ³	12.000	
	D ≥ 50 cm	m ³	23.000	
III2	Gỗ nhóm II	m³		
III201	Cắm xe	m ³	7.000	
III202	Đinh (Đinh hương)			
	D < 25 cm	m ³	9.500	
	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	13.000	
	D ≥ 50 cm	m ³	17.000	
III203	Lim xanh			
	D < 25 cm	m ³	7.600	
	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	14.000	
	D ≥ 50 cm	m ³	16.000	
III204	Nghiến			
	D < 25 cm	m ³	4.800	
	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	8.000	
	D ≥ 50 cm	m ³	11.500	
III205	Kiền kiện			
	D < 25 cm	m ³	6.000	
	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	9.000	
	D ≥ 50 cm	m ³	15.000	
III 206	Da đá	m ³	6.500	
III 207	Sao xanh	m ³	7.000	

III 208	Sến	m ³	10.000	
III 209	Sến mật	m ³	6.000	
III 210	Sến mù	m ³	4.400	
III 211	Táo mật	m ³	10.000	
III 212	Trai ly	m ³	13.800	
III 213	Xoay			
	D<25 cm	m ³	3.700	
	25cm≤D<50 cm	m ³	5.000	
	D≥50 cm	m ³	8.000	
III 214	Các loại khác			
	D<25 cm	m ³	4.000	
	25cm≤D<50 cm	m ³	9.000	
	D≥50 cm	m ³	12.000	
III3	Gỗ nhóm III			
III 301	Bằng lăng	m ³	5.000	
III 302	Cà chắt, (cà chí)			
	D<25 cm	m ³	3.100	
	25cm≤D<50 cm	m ³	4.200	
	D≥50 cm	m ³	6.000	
III 303	Cà ổi	m ³	6.000	
III 304	Chò chỉ			
	D<25 cm	m ³	3.200	
	25cm≤D<50 cm	m ³	5.000	
	D≥50 cm	m ³	10.000	
III 305	Chò chai, chua khét	m ³	6.000	
III 307	Dạ hương	m ³	7.200	
III 308	Giổi			
	D<25 cm	m ³	9.000	
	25cm≤D<50 cm	m ³	13.000	
	D≥50 cm	m ³	18.000	
III 319	Re mít	m ³	5.000	
III 320	Các loại khác			
	D<25 cm	m ³	2.400	
	25cm≤D<35 cm	m ³	4.000	
	35cm≤D<50 cm	m ³	6.600	

	D \geq 50 cm	m ³	8.000	
III4	Gỗ nhóm IV			
III 401	Bô bô			
	Chiều dài <2m	m ³	2.000	
	Chiều dài \geq 2m	m ³	3.600	
III 405	Re (De)	m ³	7.000	
III 407	Mỡ	m ³	1.200	
III 408	Sến bobo	m ³	3.500	
III 409	Lim sừng	m ³	3.500	
III 410	Thông	m ³	2.800	
III 411	Thông lông gà	m ³	5.400	
III 412	Thông ba lá	m ³	3.300	
III 413	Thông nàng			
	Thông nàng (D<35)	m ³	2.100	
	Thông nàng (D \geq 35)	m ³	4.100	
III 414	Vàng tâm	m ³	7.000	
III 415	Các loại khác			
	D<25 cm	m ³	1.800	
	25cm \leq D<35 cm	m ³	3.200	
	35cm \leq D<50 cm	m ³	4.200	
	D \geq 50 cm	m ³	6.000	
III5	Nhóm gỗ V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
III 501	Gỗ nhóm V			
III 50101	Chò xanh	m ³	6.000	
	Lim vàng (Lim xẹt)	m ³	5.400	
	Sau sau, tấu hậu	m ³	900	
III 50113	Các loại khác			
	D<25 cm	m ³	1.800	
	25cm \leq D<50 cm	m ³	3.000	
	D \geq 50 cm	m ³	5.500	
III 502	Gỗ nhóm VI			
III 50201	Bạch đàn			
	D<20 cm	m ³	2.000	
	20cm \leq D<30 cm	m ³	2.200	

	D \geq 30 cm	m ³	2.400	
III 50202	Cáng lò	m ³	3.600	
	Chò	m ³	4.300	
	Chò nâu	m ³	4.800	
III 50205	Keo			
	D<20cm \leq D<30 cm	m ³	2.000	
	D \geq 30 cm	m ³	2.400	
III 50206	Kháo vàng	m ³	3.000	
III 50210	Xoan đào	m ³	3.700	
III 50211	Sấu	m ³	12.600	
	Trám hồng	m ³	3.000	
III 50212	Các loại khác			
	D<25 cm	m ³	1.300	
	25cm \leq D<50 cm	m ³	2.600	
	D \geq 50 cm	m ³	5.000	
III503	Gỗ nhóm VII			
III 50301	Gáo vàng	m ³	2.800	
	Trám trắng	m ³	3.000	
	Vang Trúng	m ³	3.000	
	Xoan	m ³	2.000	
III 50307	Các loại khác			
	D<25cm	m ³	1.300	
	25cm \leq D<50cm	m ³	2.800	
	D \geq 50 cm	m ³	4.000	
III504	Gỗ nhóm VIII			
III 50401	Bồ đề	m ³	1.200	
III 50402	Bộp (đa xanh)	m ³	5.000	
III 50403	Trụ mỏ	m ³	1.000	
III 50404	Các loại khác			
	D<25cm	m ³	1.000	
	D \geq 25cm	m ³	2.800	
III 505	Các loại gỗ khác	m ³		
III 6	Cành ngọn, gốc, rễ	m ³		

III 601	Cành, ngọn	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
III 602	Gốc, rễ	m ³	Bằng 50% giá bán gỗ tương ứng	
III7	Củi (01 Ste = 0,7 m3)	Ste	700	
III8	Tre, Trúc, Nứa, Mai, Giang, Tranh, vầu, Lồ ô			
III801	Tre			
III 80101	D < 5cm	Cây	11	
III 80102	5cm ≤ D < 6cm	Cây	18	
III 80103	6cm ≤ D < 10cm	Cây	30	
III 80103	D ≥ 10cm	Cây	40	
III802	Trúc	Cây	10	
III80301	Nứa D < 7cm	Cây	4	
III80302	Nứa D ≥ 7cm	Cây	8	
III804	Mai			
	D < 6cm	Cây	18	
	6cm ≤ D < 10cm	Cây	30	
	D ≥ 10cm	Cây	40	
III805	Vầu	Cây		
	D < 6cm	Cây	11	
	6cm ≤ D < 10cm	Cây	21	
	D ≥ 10cm	Cây	26	
III 11	Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên tại địa phương			
01	Dóc	Cây	2	
02	Song			
-	Φ từ 15 mm trở xuống	Kg	4	
-	15mm < Φ ≤ 30mm	Kg	14	
-	30mm < Φ < 40mm	Kg	35	
-	Φ ≥ 40 mm	Kg	40	
03	Mây	Kg	8	
04	Nấm hương khô	Kg	140	
05	Ba kích tươi	Kg	125	
06	Nhựa trám	Kg	70	
07	Nấm lim (tươi)	Kg	750	
08	Măng khô	Kg	150	

